

Biểu mẫu 03**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3
TRƯỜNG MẦM NON 14****THÔNG B. O****Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non,
năm học 2023 - 2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng		
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	09	
2	Phòng học bán kiên cố	00	
3	Phòng học tạm	00	
4	Phòng học nhờ	00	
III	Số điểm trường		
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	Cơ sở 1: 163,8m ² Cơ sở 2: 300,7m ² Cơ sở 3: 160,5m ² Cơ sở 4: 224,1m ² Cơ sở 5: 189,8m ² Cơ sở 6: 163,4m ² Cơ sở 7: 252,2m ² Tổng cộng: 1202,3m²	6,86m ² / trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	Cơ sở 1: 0m ² Cơ sở 2: 60m ² Cơ sở 3: 0m ² Cơ sở 4: 100m ² Cơ sở 5: 60m ² Cơ sở 6: 40 m ² Cơ sở 7: 0m ² Tổng cộng: 260m²	1,48m ² / trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích trung bình phòng sinh hoạt chung (m ²)	Cơ sở 1: 40m ² Cơ sở 2: 30m ² Cơ sở 3: 40m ² Cơ sở 4: 60m ² Cơ sở 5: 50m ² Cơ sở 6: 50m ² Cơ sở 7: 0m ²	2,0m ² / trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	Dùng chung với phòng sinh hoạt	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	2,0 m ²	

4	Diện tích sân chơi (m ²)	100m ²	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	Cơ sở 1: 0m ² Cơ sở 2: 0m ² Cơ sở 3: 0m ² Cơ sở 4: 0m ² Cơ sở 5: 36m ² Cơ sở 6: 0m ² Cơ sở 7: 0m ²	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng chức năng (m ²)	Cơ sở 1: 40m ² Cơ sở 2: 0m ² Cơ sở 3: 0m ² Cơ sở 4: 32m ² Cơ sở 5: 24m ² Cơ sở 6: 0m ² Cơ sở 7: 0m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	40 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	01bộ /lớp	
VIII	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	Máy vi tính: 12 Máy chiếu: 02 Bảng tương tác: 02	
IX	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi LCD	09	1 thiết bị/lớp
2	Ti vi	00	
3	Nhạc cụ (Đàn organ)	00	
5	Máy phô tô	01	
6	Catsset	00	
7	Đầu Video/đầu đĩa	00	
8	Thiết bị khác: Ampli – Loa	02 bộ	
10	Đồ chơi ngoài trời	05 bộ	
11	Bàn ghế đúng quy cách	100 bàn, 200 ghế	
12	Thiết bị khác: - Dụng cụ luyện tập Phòng GD thể chất	20 cái	
13	Camera an ninh	21 bộ	

X	Nhà vệ sinh	Số lượng (m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	05	12		0,5 m ² /trẻ	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

		Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x (lưới điện quốc gia)	
XIII	Kết nối internet (ADSL)	x (cơ sở)	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XV	Tường rào xây	x	
..	...		

Quận 3, ngày 15 tháng 9 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị

Lê Thị Phương

